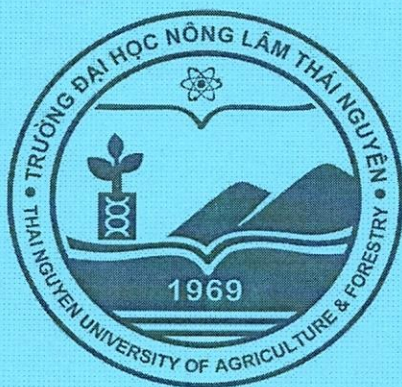


**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



**ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NĂM 2022**

THÁI NGUYÊN - NĂM 2022

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



**ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NĂM 2022**

THÁI NGUYÊN - NĂM 2022

Số: **98**/QĐ-ĐHNL-ĐT

Thái Nguyên, ngày **18** tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đề án tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở Giáo dục Đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1397/QĐ-ĐHTN ngày 26/8/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về công tác Quản lý đào tạo sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án tuyển sinh và trình độ thạc sĩ năm 2022 của Trường Đại học Nông Lâm (có đề án tuyển sinh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo đề án được phê duyệt.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các khoa chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Website Trường ĐHNL;
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. *Nguyễn Hưng Quang*

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên trường: **Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên (DTN)**

- Địa chỉ của trường: Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên,

Điện thoại: 02086 285 014;

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: **<http://www.tuaf.edu.vn>**

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ

Trường Đại học Nông lâm hiện đang đào tạo 10 ngành trình độ thạc sĩ với quy mô là 549 học viên ở các khóa: K27, K28 và K29. Số lượng học viên cụ thể từng ngành thể hiện tại bảng 1.

Bảng 1. Quy mô và các ngành đào tạo/tuyển sinh trình độ thạc sĩ

STT	Tên ngành	Mã ngành	Khối ngành				Tổng
			Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
1	Công nghệ sinh học	8420201		7			7
2	Khoa học môi trường	8440301		41			41
3	Chăn nuôi	8620105			14		14
4	Khoa học cây trồng	8620110			34		34
5	Kinh tế nông nghiệp	8620115			90		90
6	Phát triển nông thôn	8620116			23		23
7	Lâm học	8620201			55		55
8	Thú y	8640101			25		25
9	Quản lý đất đai	8850103				222	222
10	Quản lý tài nguyên rừng	8620211				38	38
	Tổng			48	241	260	549

1.3. Những thông tin cần thiết khác

- Trường Đại học Nông lâm tuyển sinh và đào tạo theo 2 hướng: Đào tạo theo định hướng nghiên cứu và theo định hướng ứng dụng.

- Hình thức đào tạo: Đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học

- Thời gian đào tạo: Đối với các ngành (trừ ngành thú y) thời gian đào tạo từ 18 tháng đến 24 tháng. Riêng ngành thú y thời gian đào tạo là 18 tháng.

- Các thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng, đề án tuyển sinh....thí sinh có thể tra cứu tại địa chỉ website: www.tuaf.edu.vn

- Thông tin hỗ trợ: Điện thoại: 0912003756 (thầy Lê Văn Thọ); 0982996796 (cô Nguyễn Thị Thu Huyền).

- Cách thức nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng 104, nhà Trung tâm trường Đại học Nông lâm hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

a) Người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa học được quy định cụ thể như sau:

+ Là tác giả chính của ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo có chỉ số ISBN do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

+ Là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi

cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo tuyển sinh của ĐHTN và đơn vị đào tạo.

b) Ngành phù hợp được nêu tại Mục a) là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng. Người dự tuyển các ngành thuộc lĩnh vực quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

Đối với các ngành thuộc lĩnh vực quản trị và quản lý, người dự tuyển phải có ít nhất 1,0 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn, tính từ ngày quyết định phân công công tác đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

c) Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp người dự tuyển phải hoàn thành học bổ sung kiến thức được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường.

2.2. Phương thức tuyển sinh

* Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển kết hợp với xét tuyển.

a) Môn thi tuyển (ngoại ngữ đầu vào) - Trường hợp thí sinh chưa có Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3.

Môn thi tuyển là môn tiếng Anh. Dạng thức đề thi môn tiếng Anh đảm bảo xác định được trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) Môn xét tuyển:

- Căn cứ vào điểm của 02 học phần chủ chốt ở trình độ đại học của người dự tuyển (môn Cơ sở và môn Chủ chốt) để xét tuyển.

- Đối với chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu, ngoài yêu cầu trên, người dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu theo quy định.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn Cơ sở, điểm môn Chủ chốt, điểm thưởng và điểm ưu tiên (theo quy định tại bảng 1)

Điểm của môn Cơ sở và môn Chủ chốt được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

Điểm thưởng gồm điểm trung bình tích lũy bậc đại học và điểm công bố khoa học, cụ thể như sau:

- Điểm trung bình tích lũy bậc đại học quy đổi (đối với định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng):

Bảng 2: Mức quy đổi điểm và điểm thưởng

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Điểm thưởng
1	Từ 9,0 đến 10	A +	3,6 - 4,0	1,0
2	Từ 8,5 đến 8,9	A	3,2 - 3,59	0,5

+ Điểm công bố khoa học (đối với định hướng nghiên cứu): Điểm thưởng tính bằng điểm bài báo theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Điểm thưởng bài báo được tính tối đa 2,0 điểm.

d) Điều kiện xét trúng tuyển

- Người dự tuyển thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đổi với môn Cơ sở và môn Chủ chốt (kể cả điểm ưu tiên, nếu có). Đối với môn thi ngoại ngữ, người dự tuyển cần đạt từ 50 điểm (thang điểm 100) trở lên hoặc đạt yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu vào như đã quy định tại Mục 6 của Thông báo này.

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp của điểm xét tuyển đến khi tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

Bảng 3. Các môn xét tuyển

TT	Ngành	Môn xét tuyển/thi tuyển	
		Cơ sở	Chủ chốt (chuyên ngành)
1	Công nghệ sinh học	Hóa sinh đại cương	Sinh học phân tử
2	Khoa học môi trường	Cơ sở khoa học môi trường	Đánh giá tác động môi trường
3	Chăn nuôi	Sinh lý động vật	Bệnh truyền nhiễm thú y
4	Khoa học cây trồng	Chọn tạo giống cây trồng	Công nghệ sản xuất cây ăn quả
5	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học	Kinh tế nông nghiệp
6	Phát triển nông thôn	Nguyên lý phát triển nông thôn	Kinh tế phát triển
7	Lâm học	Sinh thái rừng	Kỹ thuật lâm sinh
8	Thú y	Sinh lý động vật	Bệnh truyền nhiễm thú y
9	Quản lý đất đai	Trắc địa	Quy hoạch sử dụng đất
10	Quản lý tài nguyên rừng	Đa dạng sinh học	Quản lý tài nguyên rừng

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

Bảng 4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 trình độ thạc sĩ

STT	Trình độ thạc sĩ	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Công nghệ sinh học	8420201	20
2	Khoa học môi trường	8420201	30
3	Chăn nuôi	8440301	20
4	Khoa học cây trồng	8620105	20
5	Kinh tế nông nghiệp	8620110	50
6	Phát triển nông thôn	8620115	20
7	Lâm học	8620116	30
8	Thú y	8620201	20
9	Quản lý đất đai	8640101	80
10	Quản lý tài nguyên rừng	8850103	30
	Tổng		320

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học

2.4.1. Hướng nghiên cứu

- Các lĩnh vực nghiên cứu về Khoa học cây trồng
- Lĩnh vực Chăn nuôi, thú y; Nuôi trồng thủy sản
- Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Chế biến gỗ, Nông lâm kết hợp
- Quản lý đất đai, Quản lý Tài nguyên môi trường; Khoa học môi trường
- Kinh tế và phát triển nông thôn
- Công nghiệp nông thôn

2.4.2. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện

Bảng 5. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện

TT	Cấp nghiên cứu	Số lượng (đề tài)	Ghi chú
1	Cấp nhà nước	9	
2	Cấp Bộ	2	
3	Cấp tỉnh	10	
	Tổng	21	

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Bảng 6. Trang thiết bị phục vụ nghiên cứu

Tổng thiết bị thí nghiệm		312	Tổng dụng cụ TN	2931			
1. Khoa lâm nghiệp							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
P.TN Qlý Bvệ rừng	Thiết bị TN	1	Dụng cụ TN		44		
P. TN điều tra QH rừng	Thiết bị TN	2	Dụng cụ TN	100			
Tổng		17		200			
2. Bệnh xá thú y							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng chẩn đoán, xét nghiệm		1					
Phòng tắm sấy, cắt tưa				20			
Tổng		1		20			
3. Khu thí nghiệm Giảng đường B							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng thí nghiệm Kỹ thuật môi trường	Hệ thống chung cất tinh dầu bưởi	1	Công cụ thí nghiệm	15			
	Hệ thống Citrus	1					
	Hệ thống xử lý nước thải với màng sinh học	1					
	Hệ thống xử lý nước thải hiếu khí	1					
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (dihokasou)	1					
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Bastas)	1					
	Máy lọc nước RO	3					
	Baropho	1					
	Bể ôxi hóa kết hợp hấp phụ	1					
	Mô hình đất ngập nước kiến tạo xử lý nước thải	1					
	Máy xúc khí Ozon	2					
	Mô hình xử lý sắt, Axen	1					
	Bể khuấy trộn	1					
	Bể thủy tinh nhỏ	4					
	Bàn INOX	1					
Phòng thí nghiệm môi trường	Tủ ấm BOD	1	Công cụ thí nghiệm	33			
	Máy đo bụi tổng số	1					

	Máy đo khí độc đa chỉ tiêu	1					
	Máy đo DO	1					
	Máy đo nước đa chỉ tiêu	1					
	Máy quang phổ khả biến	1					
	Máy cất nước 2 lần tự động	1					
	Bơm lấy mẫu khí	1					
	Máy đo pH cầm tay	1					
	Máy đo DO cầm tay	1					
	Máy đo độ đục	1					
	Tủ lạnh samsung	1					
	Tủ hút	1					
	Cân điện tử 0,6 kg (10 ⁻² g)	1					
Phòng thí nghiệm hóa học	Thiết bị thí nghiệm	10	Công cụ thí nghiệm	600			
Phòng bộ môn Khoa học đất nhỏ	Thiết bị thí nghiệm	3	Công cụ thí nghiệm	12			
Phòng bộ môn KH đất lớn	Thiết bị thí nghiệm	7	Công cụ thí nghiệm	200			
Tổng		55		860			
4. Khoa Công nghệ sinh học và CN thực phẩm							
Số phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
P.Thí nghiệm công nghệ vi sinh (Khoa CN SH)	Máy XĐ độ tro	1	Hoá chất	40			
	Tủ âm	2	Dụng cụ thí nghiệm	800			
	Máy lắc	1					
	Tủ đựng hoá chất	1					
	Tủ sấy	1					
	Máy soclecs	1					
	Máy Kendau	1					
	Máy đo PH	1					
	Cân phân tích	2					
	Máy ly tâm	1					
	Bể ổn nhiệt	1					
	Bóc cấy	2					
	Máy đo UV	1					
	Tủ lạnh	1					
	Bảo ôn	1					
Phòng Chuẩn độ và pha hoá chất	Ủ BOP	1	Dụng cụ thí nghiệm	200			
Phòng Thí nghiệm khoa Nông học	Máy lắc	1					
	Nồi hấp	1					
	Máy sấy	1					

	Tủ lạnh đông	1					
	Tủ bảo ôn	1					
	Lò vi sóng	1	Dụng cụ thí nghiệm	22			
	Booc cây	3					
	Máy khuấy từ	1					
	Cân PT	1					
	Các giàn đựng hóa chất	1					
	Điều hòa	2					
	Máy hút ẩm	1					
	Thiết bị	13					
Phòng Phân tích hoá học	Lò nung	1					
	Tủ sấy	1					
	Bếp công phá Kendau	2					
	Máy chung cất đậm	2					
	Hệ thống sofler	1					
	Máy chung cất nước	1					
Tổng		55	0	1062			
5. Viện khoa học sự sống							
Số phòng	Thiết bị thí nghiệm	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng thí nghiệm nuôi cấy vi sinh	Tủ lạnh TN BinDer	1					
	Lò vi sóng	1					
	Máy AIRTECH (Tủ cấy)	1					
Phòng cấy vi sinh	Kính hiển vi kèm máy tính	5					
	Tủ cấy	1					
	Tủ nuôi vi sinh	2					
	Máy hút ẩm	1					
	Tủ lạnh - 80°C	1					
Phòng Thí nghiệm thuộc khoa Chăn nuôi	Bộ bàn ghế uống nước	1					
	Tủ kính	1					
	Bàn gỗ	1					
	Ghế xoay	1					
Kho hoá chất	Tủ đựng hoá chất	2	Hoá chất	300			
Phòng máy sắc ký lỏng và axit amin	Máy phân tích axit amin	1					
	Bộ sắc ký lỏng HTLC	1					
Phòng sắc ký khí khối phổ GCMS	Bộ lưu điện	1					
	Máy hút ẩm	1					

Phòng GCMS	Máy CMS	1					
	Máy li tâm lạnh	1					
	Máy lắp	1					
	Máy phân tích xơ am côm	1					
	Máy cô dung môi	1					
Phòng phân tích môi trường	Máy đo ôxi hoà tan	1	Hoá chất	40			
	Máy phân tích EC	1					
	Máy nitorat	1					
	Máy nanocalo 400	1					
	Máy lắc ngang	1					
	Cân phân tích 4 số	1					
Phòng thí nghiệm hoá sinh	Tủ bảo ôn	1					
	Máy hút chân không	1					
	Lò vi sóng	1					
	Lò nướng	1					
	Máy dán túi dập chân	1					
Phòng nghiên cứu sản xuất đồng trùng hạ thảo (3 phòng)	Nồi hấp khử trùng	1					
	Máy khuấy từ	1					
	Cân phân tích	1					
	Chuẩn PH	1					
	Máy sấy đông khô	1					
	Bơm chân không	1					
Phòng 3 tầng 2	Bàn thí nghiệm	1					
	Tủ nuôi cấy vi sinh	1					
	Tủ lạnh	1					
Phòng 4 tầng 2	Bộ lưu điện	1					
	Máy hút ẩm	1					
	Máy giải trình tự gen	1					
	Bộ điện di đứng nhỏ	1					
	Kính hiển vi	1					
	Máy PCA	1					
	Máy chuyển protein lên màng	1					
	Máy chuyển gen bằng súng điện	1					
	Bộ điện di đứng to	1					
	Máy sấy khô gen chân không	1					
	Tủ CO2	1					
	Súng bắn gen	1					
	Tủ lai đĩa lấy	1					
	Máy li tâm lạnh	2					
	Máy đông khô đĩa lấy	1					
	Máy Reatime pia	1					
	Máy chụp ảnh gen	1					
	Máy in màu	2					

	Máy phá bằng tế bào	1					
	Bề điện di ngang to	1					
Phòng 2 tầng 2	Tủ lạnh	2	Dụng cụ	200			
	Tủ sấy	1	Hoá chất	100			
	Máy làm đá	1					
	Máy lọc nước	1					
	Máy voltex	3					
	Bể ổn nhiệt	2					
	Máy phá màng tế bào tia UV	1					
	Máy soi gen	1					
	Máy điện di ngang	1					
	Lò vi sóng	1					
	Cân phân tích	1					
	Bể rửa siêu âm	1					
	Máy lắc nhỏ	1					
	Hệ thống bàn thí nghiệm	10					
Tổng		102		640			
6. Khoa Chăn nuôi - thú y							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng 2: Thủy sản	Kệ đựng tiêu bản lá	2			48		
I. Bộ môn cơ sở ngành II			Dụng cụ TN	28			
Tầng 3 Phòng thí nghiệm	Thiết bị TN	9					
Bộ môn Bệnh động vật (Tầng 1)	Kính hiển vi điện tử	4	Tủ kính đựng mẫu	2	48		
			Tủ thuốc	1			
Bộ môn dược lý & VSATTP	Kính hiển vi	2	Tủ ấm	1	48		
			Tủ sấy	1			
			Tủ cấy vô trùng	1			
			Bàn làm việc TN	10			
			Ghế sắt	50			
			Tủ đựng dụng cụ TN	3			
			Tủ đựng hóa chất	1			
II. Bộ môn cơ sở ngành I (Tầng 2) phòng 1			Tủ đựng hóa chất 9 nhôm kính 7 tầng)	1	48		
Bộ môn cơ sở ngành II	Tủ hút	1					
	Nồi áp suất	1					

	Nồi hấp nghiêng	1					
	Tủ ẩm	1					
	Máy ly tâm lạnh	1					
	Tủ ẩm co2	1					
	Tủ lạnh sâu	1					
	Tủ lạnh thường	1					
	Quạt cây	6					
	Nồi gia khuôn nền	1					
	Nồi tắm nền	1					
	Cân tiểu ly	1					
	Máy đo PH cầm tay	1					
	Máy lắc	1					
	Máy elyza	1					
	Cân đồng hồ 2kg	2					
	Bể ỏ nhiệt	1					
	Máy cắt tiêu bản	1					
	Tủ sấy	1					
	Máy li tâm	1					
	Bơm chân không	1					
	Buồng nền khuẩn lạc	1					
	Tủ đựng đồ TN 2 ngăn	2					
	Tủ đựng đồ TN 3 ngăn	1					
	Tủ đựng đồ TN 8 ngăn	1					
	Máy chụp ảnh	1					
Phòng Kính hiển vi			Ghế sắt	50			
	Kính hiển vi điện 2 mắt	12					
	Kính hiển vi điện 1 mắt	7					
	Kính hiển vi điện 1 mắt quang học	11					
	Kính hiển vi điện 2 mắt quang học	2					
Tổng		82		149			
7. Khoa Nông học							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	Máy tách chiết ADN, ARN, Protein tự động	1	Bàn ghế phòng thí nghiệm	70			

Máy đo quang phổ dải rộng (UV) hai chùm tia	1	Bể rửa tay inox phục vụ phòng thí nghiệm	10			
Máy định lượng nồng độ RNA, DNA, protein	1	Tủ sấy dụng cụ, mẫu vật	4			
Hệ thống chuyển màng và lai DNA	1	Tủ chống ẩm	3			
Hệ thống chuyển màng và lai protein.	1	Bộ tủ treo để nguyên liệu W3600*D550*H750mm	5			
Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	1	Giàn nuôi cấy mô tiêu chuẩn	11			
Realtime PCR system	1	Bếp điện	1			
Máy PCR Gradient	1	Bếp ga	1			
Máy chụp ảnh điện di gel (DNA, Protein) kết nối máy tính	1	Bình đựng khí oxy	1			
Hệ thống điện di ngang.	1	Bình đựng khí Ni tơ	1			
Hệ thống điện di đứng (protein)	1	Bình khí CO2	1			
Votexer	4	Tủ đựng hóa chất	5			
Máy lắc ngang	2					
Tủ âm lắc	1					
Cân kỹ thuật 2 số lẻ	3					
Cân kỹ thuật	3					
Cân phân tích , 4 số lẻ	2					
HỆ THỐNG SẮC KÝ KHÍ GHÉP NỐI KHỐI PHỔ GC/MS	1					
Bộ micro pipette	2					
Micro pipette 8 kênh	2					
Tủ lạnh thường	4					
Tủ lạnh âm sâu	2					
Tủ lạnh âm sâu	1					
Tủ âm lạnh	1					
Tủ âm thường	3					
Lò vi sóng	1					
Lò nung	1					
Tủ sấy	3					

Nồi hấp	3					
Tủ an toàn sinh học class II	3					
Tủ vi khí hậu	1					
Buồng phân lập, cấy VSV	1					
Hệ thống lọc nước siêu sạch	2					
Máy cất nước hai lần	3					
Máy khuấy từ gia nhiệt	4					
Máy lắc tròn	2					
Máy đo pH	4					
Máy ly tâm lạnh nhỏ	2					
Máy ly tâm lạnh đa năng	1					
Máy cô quay chân không có máy làm lạnh	1					
Tủ hút khí độc	3					
Máy ly tâm	3					
Bể rửa siêu âm	3					
Máy nghiền mô	1					
Máy cất đạm Kjeldahl	1					
Máy nghiền mẫu	1					
Bể siêu âm công phá tế bào	1					
Bể nhiệt.	2					
Block nhiệt	1					
Máy đông khô	1					
Kính lúp cầm tay phóng to 20 lần	20					
Kính hiển vi 2 mắt	15					
Kính hiển vi soi nổi	2					
Kính hiển vi soi nổi kết nối camera	1					
Kính hiển vi quang học kèm camera,	1					
Tủ cố định mẫu bằng UV (UV crosslinker)	3					
Kính hiển vi huỳnh quang phân giải cao kèm máy ảnh và máy tính	1					
Máy cắt Microtome	1					

	Máy phân tích đạm tự động bằng phương pháp Dumas.	1					
	Máy đo diện tích lá	1					
	Máy đo độ dẫn điện EC, mặn, nhiệt độ	3					
	Máy đo thể hiệu oxy hóa khử	1					
	Máy đo nồng độ dung dịch đất	4					
	Máy đo ánh sáng chuyên dụng	2					
	Máy đo cường độ ánh sáng (Lux meter)	5					
	Hệ thống đo quang hợp và hô hấp thực vật	1					
	Máy đo hàm lượng diệp lục SPAD	2					
	Máy đo hô hấp lá	1					
	Máy đo độ ẩm và nhiệt độ	5					
	Máy đo độ ẩm hạt	5					
	Khúc xạ kế	5					
	Bộ lọc hút chân không	1					
	Máy đo độ mặn	5					
	Lồng nuôi sâu	10					
	Hệ thống Elisa	1					
	Máy đếm hạt giống	1					
	Máy đóng gói hạt	1					
	Hệ thống chiết pha rắn chuẩn bị mẫu	1					
Trạm khí tượng	Thiết bị chiết (COMPLETE SOXHLET EXTRACTOR)	1					
	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ LCMS	1					
	Trạm khí tượng tự động	1					
	Bộ Burette chuẩn độ 50ml	1					
	Bộ lọc hút chân không	1					

2.5. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian dự kiến tuyển sinh

- Đợt 1: ngày 21-22/5/2022;
- Đợt 2: ngày 01-02/10/2022.

2.6. Chính sách ưu tiên:

2.6.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Người dự tuyển phải nộp quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

c) Con liệt sĩ.

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

2.6.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên, kể cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên được cộng 10 điểm (thang điểm 100) vào kết quả thi môn ngoại ngữ nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) vào kết quả thi hoặc xét tuyển môn Cơ sở.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc

hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-ĐHNL-HĐT ngày 14/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL về phê duyệt Phương án tính mức học phí năm học 2021-2022.

2.8. Các quy định khác về tuyển sinh

2.8.1. Quy định cụ thể về văn bằng

- Các văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ cần được công chứng bao gồm cả bằng tốt nghiệp và bảng điểm kèm theo.

- Trường hợp thí sinh sử dụng giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời để nộp hồ sơ dự thi thì yêu cầu thí sinh phải nộp bổ sung bằng tốt nghiệp (chính thức) trước thời điểm công nhận trúng tuyển của kỳ thi đó mới được xem xét công nhận trúng tuyển (nếu đạt yêu cầu).

- Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ cần phải nộp bản gốc hoặc bản photo có công chứng. Và các chứng chỉ ngoại ngữ phải còn thời hạn trong vòng 2 năm tại thời điểm thí sinh nộp hồ sơ dự thi.

**** Các trường hợp sau sẽ được công nhận đạt trình độ ngoại ngữ đầu vào:***

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng một trong các ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức, được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

b) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài một trong các ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức.

c) Có chứng chỉ tiếng Anh, hoặc chứng chỉ một trong các ngôn ngữ sau: tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức Bậc 3 trở lên hoặc tương đương (theo Bảng 3 của đề án này) trong thời hạn 02 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày nộp luận văn theo quy định của đơn vị đào tạo, được cấp bởi ĐHTN hoặc cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

Bảng 7. Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0-5.0	5.5-6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

2.8.2. Quy định về danh mục ngành đúng, ngành phù hợp

- Quy định ngành đúng, ngành phù hợp với các ngành đăng ký dự thi và các môn học bổ túc kiến thức được thể hiện chi tiết trong bảng 7.

Bảng 8. Danh sách các ngành đúng, ngành phù hợp với các ngành đăng ký dự thi và các môn học bổ túc kiến thức tương ứng

[illegible]

2	Quản lý đất đai	1. Quản lý đất đai 2. Quản lý tài nguyên và môi trường 3. Địa chính 4. Quản lý ruộng đất 5. Địa chính – môi trường	Nhóm 1: 1. Trắc địa – bản đồ 2. Bản đồ 3. Trắc địa mở 4. Kỹ thuật trắc địa bản đồ 5. Tin học trắc địa, trắc địa công trình.	1. Thổ nhưỡng 2. Bản đồ địa chính 3. Đánh giá đất 4. Quy hoạch sử dụng đất 5. Tin học ứng dụng 6. Quản lý hành chính về đất đai <i>(Ghi chú: Chọn từ 5 đến 6 môn)</i>	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 2: 1. Thổ nhưỡng 2. Nông hóa – Thổ nhưỡng 3. Khoa học đất 4. Quy hoạch và cải tạo đất 5. Kỹ thuật công trình xây dựng 6. Quy hoạch vùng đô thị 7. Quản lý biển đảo và đới bờ 8. Phát triển nông thôn 9. Quy hoạch đô thị 10. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 11. Địa lý 12. Công trình Thủy lợi 13. Kinh tế tài nguyên 14. Viễn thám 15. Kinh tế địa chính 16. Quản lý tài nguyên thiên nhiên 17. Công nghệ địa chính 18. Bất động sản 19. Quản lý tài nguyên và môi trường	1. Trắc địa 2. Bản đồ địa chính 3. Thổ nhưỡng 4. Đánh giá đất 5. Quy hoạch sử dụng đất 6. Tin học ứng dụng 7. Định giá đất và bất động sản 8. Quản lý hành chính về đất đai <i>(Ghi chú: Chọn từ 7 đến 8 môn)</i>	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 3: 1. Nông học 2. Kiến trúc 3. Xây dựng 4. Sư phạm kỹ thuật 5. Công nghệ môi trường 6. Kỹ thuật môi trường 7. Luật kinh tế 8. Tài chính ngân hàng 9. Kế toán 10. Chăn nuôi; Thú y 11. Bán buôn và chế biến nông sản 12. Công nghệ sinh học 13. Vận tải 14. Kỹ thuật hóa học 15. Công nghệ kỹ thuật giao thông. 16. Quản trị nhân lực 17. Tài chính- kế toán 18. Công nghệ thông tin 19. Kinh tế nông nghiệp 20. Hành chính học 21. Cơ khí chế tạo máy 22. Toán- Tin ứng dụng 23. Nông nghiệp công nghệ cao 24. Phát triển cộng đồng 25. Phương pháp khuyến nông 26. Xã hội học nông thôn 27. Nguyên lý phát triển NT 28. Lập và phân tích dự án PTNT 29. Chiến lược phát triển nông thôn 30. Thống kê kinh tế xã hội 31. Chính sách phát triển nông thôn 32. Khoa học và quản lý môi trường 33. Khuyến nông 34. Cơ khí. 35. Chính trị học 36. Quản lý môi trường 37. Lâm sinh 38. Quản trị kinh doanh 39. Khoa học môi trường 40. Luật 41. Xây dựng dân dụng và công nghiệp 42. Tin học 43. Kinh tế 44. Xây dựng cầu đường 45. Kỹ thuật điện, điện tử 46. Kỹ thuật phần mềm	1. Trắc địa 2. Bản đồ địa chính 3. Thổ nhưỡng 4. Đánh giá đất 5. Quy hoạch sử dụng đất 6. Tin học ứng dụng 7. Định giá đất và bất động sản 8. Quản lý hành chính về đất đai 9. Kinh tế tài nguyên 10. Quản lý thị trường bất động sản <i>(Ghi chú: Chọn từ 9 đến 10 môn)</i>	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC

3	Chăn nuôi	1. Chăn nuôi 2. Chăn nuôi Thú y 3. Công nghệ sản xuất động vật 4. Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi 5. Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi 5. Khoa học vật nuôi	Nhóm 1: 1. Thú y 2. Dược lý thú y 3. Dịch vụ Thú y	1. Sinh lý động vật 2. Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi 3. Bệnh truyền nhiễm Thú y (Ghi chú: Chọn từ 2 đến 3 môn)	3TC 3TC 3TC
			Nhóm 2: 1. Nuôi trồng thủy sản 2. Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản 3. Bệnh học thủy sản 4. Kỹ thuật khai thác thủy sản 5. Quản lý nguồn lợi thủy sản 6. Ngư y 7. Quản lý MT và nguồn lợi thủy sản 8. Sự phạm kỹ thuật NN	1. Sinh lý động vật 2. Di truyền – Giống vật nuôi 3. Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi 4. Bệnh truyền nhiễm Thú y 5. Tập tính và phúc lợi động vật (Ghi chú: Chọn từ 4 đến 5 môn)	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 3: 1. Sinh học 2. Sinh học ứng dụng 3. Kỹ thuật công nghệ sinh học 4. Công nghệ sinh học 5. Khuyến nông 6. Phát triển nông thôn 7. Kinh tế nông nghiệp 8. Kinh tế Nông lâm ngư 9. Kinh tế nông thôn 10. Hệ thống nông nghiệp 11. Bảo vệ thực vật 12. Di truyền và chọn giống cây trồng 13. Khoa học cây trồng (Trồng trọt) 14. Khoa học đất 15. Công nghệ sau thu hoạch 16. Bảo quản chế biến nông sản 17. Cử nhân nông nghiệp 18. Công nghiệp nông thôn 19. Nông Lâm kết hợp 20. Nông lâm tổng hợp 21. Lâm sinh 21. Đảm bảo chất lượng và an toàn TP 23. Công nghệ Thực phẩm	1. Sinh lý động vật 2. Giải phẫu động vật 3. Di truyền – Giống vật nuôi 4. Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi 5. Chăn nuôi lợn 6. Chăn nuôi gia cầm 7. Chăn nuôi trâu bò 8. Bệnh truyền nhiễm Thú y 9. Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng 10. Tập tính và phúc lợi động vật (Ghi chú: Chọn từ 9 đến 10 môn)	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
4	Thú y	1. Thú y 2. Bệnh lý học và chữa bệnh động vật 3. Chăn nuôi TY 4. Dược Thú y 5. Dịch vụ Thú y	Nhóm 1: 1. Chăn nuôi 2. Công nghệ sản xuất động vật 3. Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi 4. Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn CN 5. Khoa học vật nuôi	1. Sinh lý động vật 2. Bệnh truyền nhiễm thú y 3. Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y 4. Bệnh nội khoa 5. Ngoại khoa thú y 6. Sản khoa thú y (Ghi chú: Chọn từ 2 đến 3 môn)	3TC 3TC 3TC
			Nhóm 2: 1. Nuôi trồng thủy sản 2. Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản 3. Bệnh học thủy sản 4. Kỹ thuật khai thác thủy sản 5. Quản lý nguồn lợi thủy sản 6. Quản lý MT và nguồn lợi thủy sản 7. Ngư y	1. Sinh lý động vật 2. Dược lý học thú y 3. Bệnh truyền nhiễm thú y 4. Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y 5. Bệnh nội khoa thú y (Ghi chú: Chọn từ 4 đến 5 môn)	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 3: 1. Bác sỹ đa khoa 2. Cử nhân dược 3. Sinh học 4. Sinh học ứng dụng 5. Kỹ thuật công nghệ sinh học 6. Công nghệ sinh học 7. Công nghệ Thực phẩm 8. Công nghệ sau thu hoạch 9. Sự phạm kỹ thuật nông nghiệp 10. Phát triển nông thôn 12. Kinh tế nông nghiệp 12. Kinh tế Nông lâm ngư 13. Kinh tế nông thôn 14. Hệ thống nông nghiệp 15. Bảo vệ thực vật 16. Khuyến nông 17. Cử nhân nông nghiệp 18. Nông Lâm kết hợp 19. Nông lâm tổng hợp 20. Lâm sinh 21. Đảm bảo chất lượng và an toàn TP 22. Bảo quản chế biến nông sản	1. Sinh lý động vật 2. Độc chất học thú y 3. Chẩn đoán bệnh thú y 4. Dịch tễ học thú y 5. Dược lý học thú y 6. Bệnh truyền nhiễm thú y 7. Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y 8. Bệnh nội khoa thú y 9. Ngoại khoa thú y 10. Sản khoa thú y (Ghi chú: Chọn từ 9 đến 10 môn)	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC

5	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Nhóm 1: 1. Chăn nuôi 2. Khoa học cây trồng (Nông học) 3. Di truyền và chọn giống cây trồng 4. Bảo vệ thực vật 5. Hệ thống nông nghiệp 6. Khoa học đất 7. Khuyến nông 8. Chăn nuôi - thú y 9. Công nghệ Rau - Hoa - Quả và CQ 10. Công nghệ sau thu hoạch 11. Xã hội học nông thôn 12. Lâm nghiệp 13. Lâm nghiệp xã hội 14. Nông lâm kết hợp 15. Nông lâm tổng hợp 16. Quản lý đất đai 17. Khoa học môi trường	1. Nguyên lý phát triển NT 2. Lập và phân tích DA PTNT 3. Chiến lược PTNT 4. Thống kê kinh tế xã hội 5. Kinh tế phát triển <i>(Ghi chú: Chọn từ 4 đến 5 môn)</i>	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 2: 1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông thôn 3. Tín dụng nông thôn 4. Kinh tế lâm nghiệp 5. Kinh tế thủy sản 6. Kinh tế thủy lợi 7. Kinh tế môi trường 8. Kinh tế tài nguyên 9. Kinh tế đầu tư 10. Kinh tế chính trị 11. Kinh tế xây dựng 12. Quản trị kinh doanh	1. Phát triển nông thôn 2. Xã hội học nông thôn 3. Nguyên lý phát triển NT 4. Lập và phân tích DA PTNT 5. Chiến lược PTNT 6. Kinh tế phát triển <i>(Ghi chú: Chọn từ 5 đến 6 môn)</i>	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 3: 1. Xây dựng công trình 2. Kỹ thuật xây dựng công trình 3. Thú y 4. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 5. Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp	1. Phát triển nông thôn 2. Xã hội học nông thôn 3. Nguyên lý phát triển NT 4. Lập và phân tích DA PTNT 5. Chiến lược PTNT 6. Thống kê kinh tế xã hội 7. Kinh tế phát triển <i>(Ghi chú: Chọn từ 5 đến 6 môn)</i>	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 4: 1. Sự phạm kỹ thuật nông nghiệp 2. Sự phạm kỹ thuật công nghiệp 3. Sinh 4. Sự phạm kỹ thuật Sinh 5. Kỹ thuật nông nghiệp 6. Quản lý văn hóa 7. Giáo dục công dân 8. Văn - sử 9. Xây dựng đảng và chính quyền NN 10. Toán - lý 11. Tiếng anh	1. Phát triển nông thôn 2. Xã hội học nông thôn 3. Nguyên lý phát triển NT 4. Lập và phân tích DA PTNT 5. Chiến lược PTNT 6. Thống kê kinh tế xã hội 7. Kinh tế phát triển <i>(Ghi chú: Chọn từ 6 đến 7 môn)</i>	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
6	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Nhóm 1: 1. Phát triển nông thôn 2. Khuyến nông 3. Kinh doanh nông nghiệp 4. Kinh tế nông lâm ngư 5. Kinh tế lâm nghiệp 6. Kinh tế thủy sản 7. Quản trị kinh doanh 8. Marketing 9. Kinh doanh thương mại 10. Tài chính 11. Ngân hàng 12. Kế toán 13. Tài chính - tín dụng 14. Kinh tế đầu tư 15. Kinh tế tài nguyên 16. Kinh tế chính trị 17. Kinh tế môi trường 18. Kinh tế nông thôn 19. Kinh tế thủy lợi 20. Kinh tế lao động 21. Kinh tế xây dựng 22. Luật kinh tế 23. Tài chính ngân hàng 24. Kinh tế quốc tế	1. Kinh tế lượng 2. Thương mại quốc tế 3. LS các học thuyết KT 4. Quản trị thương hiệu 5. Kinh tế học 6. Kinh tế nông nghiệp <i>(Ghi chú: Chọn từ 3 đến 4 môn)</i>	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC

			Nhóm 2: 1. Xây dựng công trình 2. Kỹ thuật XD công trình 3. Thú y 4. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 5. Tự động hóa xí nghiệp CN 6. Lâm nghiệp 7. Lâm sinh 8. Khoa học & quản lý môi trường 9. Công nghệ thực phẩm 10. Công nghiệp PTNT	1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế lượng 3. Thương mại quốc tế 4. LS các học thuyết KT 5. Quản trị thương hiệu 6. Marketing 7. Kinh tế học <i>(Ghi chú: Chọn từ 5 đến 6 môn)</i>	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 3: 1. Chăn nuôi 2. Khoa học cây trồng (nông học) 3. Di truyền và chọn giống cây trồng 4. Bảo vệ thực vật 5. Hệ thống nông nghiệp 6. Khoa học đất 7. Lâm nghiệp xã hội 8. Nông lâm kết hợp 9. Nông lâm tổng hợp 10. Quản lý đất đai 11. Khoa học môi trường	1. Kinh tế lượng 2. Thương mại quốc tế 3. LS các học thuyết KT 4. Quản trị thương hiệu 5. Marketing 6. Kinh tế học 7. Kinh tế nông nghiệp <i>(Ghi chú: Chọn từ 6 đến 7 môn)</i>	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 4: 1. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp. 2. Sư phạm kỹ thuật Sinh 3. Kỹ thuật nông nghiệp 4. Quản lý văn hóa 5. Công tác xã hội 6. Điện tử viễn thông	1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế lượng 3. Thương mại quốc tế 4. LS các học thuyết KT 5. Quản trị thương hiệu 6. Marketing 7. Kinh tế học	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm I. Khối ngành Nông Lâm 1. Bảo vệ thực vật 2. Công nghệ sinh học 3. Cử nhân khoa học môi trường 4. Di truyền/Di truyền và chọn giống 5. Du lịch sinh thái 6. Khoa học môi trường 7. Khoa học cây trồng 8. Khuyến nông 9. Nông nghiệp 10. Quản lý tài nguyên rừng 11. Quản lý tài nguyên rừng và MT 12. Quản lý tài nguyên 13. Quản lý bảo vệ rừng 14. Quản lý tài nguyên thiên nhiên 15. Quản lý môi trường 16. Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp 17. Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học 18. Sinh học 19. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp 20. Trồng trọt 21. Phát triển nông thôn 22. Sư phạm sinh	1. Kỹ thuật lâm sinh 2. Sinh thái rừng 3. Điều tra, sản lượng rừng 4. Ứng dụng GIS trong LN 5. Trồng rừng 6. Sâu bệnh hại rừng 7. Dịch vụ môi trường rừng	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
7	Lâm học	1. Lâm học 2. Lâm sinh 3. Lâm nghiệp 4. Lâm nghiệp xã hội 5. Nông lâm kết hợp 6. Lâm nghiệp đô thị/Cây xanh đô thị	Nhóm II. Khối ngành kinh tế, cử nhân, khác 1. Chế biến lâm sản/Công nghệ 2. Công nghệ thông tin 3. Công tác xã hội 4. Công nghiệp nông thôn 5. Địa chính/ Trắc địa 6. Địa chính môi trường 7. Gỗ và chế biến lâm sản 8. Kinh tế lâm nghiệp 9. Kinh tế tài nguyên 10. Khoa học đất 11. Kế toán 12. Kinh tế nông nghiệp 13. Luật/ Cử nhân luật 14. Quản lý đất đai 15. Quản lý xã hội 16. Quản trị kinh doanh 17. Viễn thám	1. Kỹ thuật lâm sinh 2. Sinh thái rừng 3. Điều tra, sản lượng rừng 4. Ứng dụng GIS trong LN 5. Trồng rừng 6. Sâu bệnh hại rừng 7. Dịch vụ môi trường rừng 8. Thực vật rừng 9. Đa dạng sinh học 10. Chọn giống cây rừng	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC

8	Quản lý tài nguyên rừng	1. Quản lý tài nguyên rừng 2. Quản lý tài nguyên rừng và môi trường 3. Quản lý bảo vệ rừng 4. Lâm Sinh 5. Lâm nghiệp 6. Lâm học 7. Sinh thái & bảo tồn đa dạng sinh học 8. Nông lâm kết hợp 9. Lâm nghiệp xã hội 10. Lâm nghiệp đô thị	Nhóm I. Khối nông lâm 1. Bảo vệ thực vật 2. Bệnh học thủy sản 3. Cử nhân khoa học môi trường 4. Du lịch sinh thái 5. Địa chính môi trường 6. Khoa học cây trồng 7. Khoa học đất 8. Khoa học môi trường 9. Khoa học và quản lý MT 10. Khoa học cây trồng 11. Khuyến nông 12. Nông nghiệp 13. Phát triển nông thôn 14. Quản lý đất đai/Địa chính/Trắc địa 14. Sinh học/ Sư phạm sinh 16. Sư phạm kỹ thuật NN 17. Trồng trọt 17. Thú y 19. Bản đồ học 20. Bảo tàng học 21. Cử nhân sinh học 22. Di truyền/Di truyền và chọn giống 23. Chăn nuôi/ Chăn nuôi thú y 24. Sư phạm thể dục 25. Sư phạm âm nhạc	1. Đa dạng sinh học 2. Quản lý lửa rừng 3. Ứng dụng GIS trong LN 4. Sâu bệnh hại rừng 5. Nghiệp vụ kiểm lâm 6. Điều tra sản lượng rừng 7. Động vật rừng	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm II. Khối ngành kinh tế, cử nhân, khác 1. Địa lý học 2. Chế biến lâm sản/Công nghệ CBLS 3. Công tác xã hội 4. Công nghệ gỗ và chế biến lâm sản 5. Công nghệ thông tin 6. Khai thác thủy sản 7. Khoa học thủy sản 8. Kế toán 9. Kinh tế lâm nghiệp 10. Kinh tế nông nghiệp 11. Kinh tế tài nguyên 12. Luật/ Cử nhân luật 13. Quản lý xã hội 14. Quản trị kinh doanh 15. Quản lý thông tin 16. Công nghiệp nông thôn 17. Công nghệ thực phẩm 18. Công nghệ sinh học 19. Công nghệ môi trường 20. Tài chính/ Tài chính- ngân hàng 21. Quản lý văn hóa 22. Xã hội học 23. Văn thư lưu trữ 24. Viễn thám 25. Xây dựng	1. Đa dạng sinh học 2. Quản lý lửa rừng 3. Ứng dụng GIS trong LN 4. Sâu bệnh hại rừng 5. Nghiệp vụ kiểm lâm 6. Điều tra sản lượng rừng 7. Động vật rừng 8. Thực vật rừng 9. Kỹ thuật lâm sinh 10. Dịch vụ môi trường rừng	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
9	Khoa học môi trường	1. Khoa học môi trường 2. Khoa học và quản lý môi trường 3. Quản lý môi trường 4. Quản lý tài nguyên và môi trường 5. Công nghệ kỹ thuật môi trường 6. Công nghệ môi trường 7. Kỹ thuật môi trường 8. Địa chính - Môi trường 9. An toàn, sức khỏe và MT	Nhóm 1: 1. Hóa môi trường 2. Sinh môi trường 3. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên 4. Kinh tế tài nguyên và MT 5. Bảo vệ môi trường đô thị 6. Xây dựng môi trường đô thị 7. Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học 8. Biến đổi khí hậu 9. Khoa học trái đất 10. Quản lý đô thị 11. Trình sát phòng, chống tội phạm môi trường	1. Cơ sở KHMT 2. Đánh giá tác động MT 3. Luật và chính sách MT 4. Quản lý môi trường và phát triển bền vững 5. Công nghệ môi trường	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 2: 1. Quản lý tài nguyên thiên nhiên 2. Quản lý tài nguyên nước 3. Quản lý đất đai 4. Lâm học 5. Lâm sinh	1. Cơ sở KHMT 2. Đánh giá tác động MT 3. Kỹ thuật xử lý nước thải và chất rắn 4. Luật và chính sách MT 5. Quy hoạch môi trường	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC

			6. Quản lý tài nguyên rừng 7. Công nghệ thực phẩm 8. Đảm bảo chất lượng và an toàn TP 9. Trồng trọt 10. Khoa học cây trồng 11. Nông nghiệp 12. Nông lâm kết hợp 13. Khuyến nông 14. Phát triển nông thôn 15. Bảo vệ thực vật 16. Kinh tế nông nghiệp 17. Du lịch sinh thái 18. Công nghệ sinh học	6. Quan trắc và phân tích MT 7. Quản lý môi trường và phát triển bền vững	3TC 3TC
			Nhóm 3: 1. Kế toán 2. Quản trị kinh doanh 3. Luật 4. Khoa học quản lý 5. Khoa học đất 6. Sinh học 7. Kỹ thuật sinh học 8. Sinh học ứng dụng 9. Kỹ thuật y sinh 10. Hóa học 11. Kỹ thuật hóa học 12. Công nghệ kỹ thuật hóa học 13. Kỹ thuật hóa học & TP 14. Địa lý học 15. Địa lý tự nhiên kỹ thuật 16. Địa chất học 17. Kỹ thuật địa chất 18. Kỹ thuật mỏ 19. Kỹ thuật thăm dò và khảo sát 20. Khí tượng và khí hậu học 21. Thủy văn học 22. Thủy lợi 23. Hải dương học 24. Kỹ thuật cấp thoát nước 25. Kỹ thuật tài nguyên nước 26. Nuôi trồng thủy sản 27. Kỹ thuật thủy điện & năng lượng tái tạo 28. Quy hoạch vùng và đô thị 29. Thiết kế cảnh quan 30. Y tế công cộng 31. Cơ khí chế tạo máy 32. Quản lý dự án 33. Quản lý xây dựng	1. Cơ sở KHMT 2. Đánh giá tác động MT 3. Kỹ thuật xử lý nước thải và chất rắn 4. Sinh thái môi trường 5. Luật và chính sách MT 6. Quy hoạch môi trường 7. Quan trắc và phân tích MT 8. Quản lý môi trường và phát triển bền vững 9. Công nghệ môi trường. 10. Độc học môi trường	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
10	Công nghệ sinh học	1. Công nghệ sinh học 2. Kỹ thuật sinh học 3. Sinh học ứng dụng 4. Sự phạm Sinh học 5. Sự phạm Sinh - Kỹ thuật	Nhóm 1: 1. Công nghệ Thực phẩm 2. Kỹ thuật thực phẩm 3. Công nghệ chế biến thủy sản 4. Đảm bảo chất lượng và an toàn TP 5. Công nghệ sau thu hoạch 6. Kỹ thuật xét nghiệm y học 7. Kỹ thuật hình ảnh y học 8. Hóa dược 9. Hóa học 10. Công nghệ kỹ thuật hóa học 11. Kỹ thuật hóa học	1. Sinh học phân tử 2. Di truyền đại cương 3. Miễn dịch học 4. Nhập môn CN sinh học 5. Nguyên lý kỹ thuật di truyền	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC
			Nhóm 2: 1. Nông nghiệp 2. Nông học 3. Khoa học cây trồng 4. Bảo vệ thực vật 5. Nuôi trồng thủy sản 6. Bệnh học thủy sản 7. Chăn nuôi 8. Thú y 9. Khuyến nông 10. Khoa học đất 11. Công nghệ rau hoa quả và CQ 12. Khoa học môi trường 13. Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Sinh học phân tử 2. Hóa sinh đại cương 3. Vi sinh đại cương 4. Di truyền đại cương 5. Miễn dịch học 6. Nhập môn CN sinh học 7. Công nghệ tế bào động vật 8. Công nghệ tế bào thực vật 9. Nguyên lý kỹ thuật di truyền	3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC 3TC

			14. Kỹ thuật môi trường 15. Lâm học 16. Lâm sinh 17. Quản lý tài nguyên rừng 18. Quản lý tài nguyên môi trường 19. Nông nghiệp công nghệ cao		
--	--	--	---	--	--

2.8.3. Hồ sơ tuyển sinh gồm

Hồ sơ thí sinh dự thi được lập thành 02 bộ, gồm các giấy tờ sau:

- a) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tại Phụ lục).
- b) Sơ yếu lý lịch trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, dán ảnh, đóng dấu giáp lai, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý nhân sự hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú.
- c) Công văn cử đi dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
- d) Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học và phụ lục văn bằng kèm theo; các bằng cấp liên quan, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định.
- đ) Bản sao chụp bìa, mục lục và toàn văn công bố khoa học. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác (nếu có).
- e) Giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).
- g) Các tài liệu liên quan khác:
 - Giấy khám sức khỏe của bệnh viện trong vòng 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
 - Bản sao có công chứng văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài, chứng chỉ ngoại ngữ;
 - Người có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cần có minh chứng về học toàn thời gian ở nước ngoài, gồm một trong các tài liệu liên quan sau: (i) xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại đã theo học; (ii) xác nhận của cơ sở giáo dục nước ngoài nơi đã học tập; (iii) bản sao hợp lệ hộ chiếu có đóng dấu ngày xuất, nhập cảnh; (iv) minh chứng đã đăng ký vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - 03 (ba) ảnh chân dung mới chụp cỡ 4cmx6cm và 02 (hai) phong bì có dán tem và ghi địa chỉ của người nhận.

Người đăng ký dự tuyển cần mang theo các bản chính của giấy tờ trong hồ sơ để xuất trình, kiểm tra khi nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

3. Thông tin về các điều kiện bảo đảm chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Bảng 9. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, nghiên cứu khoa học

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên	Các thiết bị Trắc địa, viễn thám
2	Phòng thực hành khoa Môi trường	Các thiết bị Quan trắc môi trường
3	Phòng thực hành khoa Nông học	Các thiết bị Trồng trọt, BVTV
4	Phòng thực hành khoa Lâm nghiệp	Các thiết bị Lâm nghiệp, QL, BV rừng
5	Phòng thực hành khoa Chăn nuôi thú y	Các thiết bị Chăn nuôi - Thú y
6	Phòng thực hành khoa Công nghệ SH&CNTP	Các thiết bị công nghệ sinh học, CNTP, hóa sinh công nghiệp....
7	Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT	Máy tính
8	Phòng thực hành Khoa khoa học cơ bản	Thiết bị thí nghiệm hoá học, sinh học...
9	Phòng thực hành Tin học	Máy tính
10	Phòng thí nghiệm Khoa học đất	Thiết bị Phân tích đất
11	Phòng thí nghiệm Môi trường	Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường
12	Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào	Thiết bị về công nghệ tế bào
13	Phòng thí nghiệm Hoá - sinh	Thiết bị về thí nghiệm hoá - sinh
14	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật	Thiết bị về phân tích VSV
15	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô	Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô
16	Viện Khoa học sự sống	Phân tích các chỉ tiêu về môi trường
17	Viện Lâm nghiệp và phát triển bền vững	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
18	Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu và phát triển Thủy sản	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
19	Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
20	Trung tâm nghiên cứu cây trồng thích ứng biến đổi khí hậu	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
21	Trung tâm nghiên cứu địa tin học	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
22	Trung tâm môi trường tài nguyên miền núi	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
23	Trung tâm phát triển nông thôn Smart	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng ngành đào tạo

Bảng 10. Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng ngành đào tạo

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Chuyên ngành tốt nghiệp tiến sĩ
I	Ngành Khoa học cây trồng		
1	Nguyễn Viết Hưng	PGS.TS	Khoa học cây trồng
2	Dương Trung Dũng	TS	Khoa học cây trồng
3	Nguyễn Thúy Hà	PGS.TS	Khoa học cây trồng
4	Nguyễn Thế Huân	TS	Khoa học cây trồng
5	Trần Trung Kiên	TS	Khoa học cây trồng
6	Đặng Thị Tố Nga	TS	Khoa học cây trồng
7	Phạm Văn Ngọc	TS	Di truyền và chọn giống CT
8	Dương Thị Nguyên	TS	Khoa học cây trồng
9	Bùi Lan Anh	TS	Khoa học cây trồng
10	Trần Minh Quân	TS	Công nghệ Sinh học
11	Hoàng Bích Thảo	PGS.TS	Khoa học cây trồng
12	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Khoa học cây trồng
13	Lưu Thị Xuyên	TS	Khoa học cây trồng
14	Hà Duy Trường	TS	Khoa học cây trồng
15	Trần Đình Hà	TS	Khoa học cây trồng
16	Hà Minh Tuấn	TS	Khoa học cây trồng
17	Hoàng Kim Diệu	TS	Khoa học cây trồng
18	Lê Thị Kiều Oanh	TS	Khoa học cây trồng
19	Nguyễn Mạnh Tuấn	TS	Công nghệ Sinh học
II	Ngành Chăn nuôi		
1	Từ Quang Hiến	GS.TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
2	Nguyễn Hưng Quang	PGS.TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
3	Từ Trung Kiên	PGS.TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
4	Trương Hữu Dũng	TS	Chăn nuôi
5	Mai Anh Khoa	TS	Chăn nuôi
6	Phùng Đức Hoàn	TS	Chăn nuôi
7	Trần Văn Thắng	TS	Chăn nuôi
8	Nguyễn Thu Quyên	TS	Chăn nuôi
9	Lê Minh Châu	TS	Chăn nuôi
10	Nguyễn Vũ Quang	TS	Chăn nuôi
11	Nguyễn Đức Trường	TS	Chăn nuôi
12	Nguyễn Thị Bích	TS	Chăn nuôi
13	Bùi Ngọc Sơn	TS	Chăn nuôi

14	Hoàng Hải Thanh	TS	Chăn nuôi
15	Dương Ngọc Dương	TS	Chăn nuôi
16	Bùi Thị Thơm	TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
17	Trần Thị Hoan	TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
18	Hồ Thị Bích Ngọc	TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
19	Phạm Văn Hiếu	TS	Dinh dưỡng và thức ăn Chăn nuôi
III	Ngành Thú y		
1	Đặng Xuân Bình	PGS.TS	Thú y
2	Nguyễn Quang Tính	PGS.TS	Vi sinh vật thú y
3	Nguyễn Văn Sửu	TS	Vi sinh vật thú y
4	Ngô Nhật Thắng	TS	Ký sinh trùng học thú y
5	Nguyễn Thị Ngân	PGS.TS	Ký sinh trùng học thú y
6	Lê Minh	PGS.TS	Ký sinh trùng học thú y
7	Phan Thị Hồng Phúc	TS	Ký sinh trùng học thú y
8	Đỗ Quốc Tuấn	TS	Ký sinh trùng học thú y
9	Phạm Diệu Thùy	TS	Ký sinh trùng học thú y
10	La Văn Công	TS	Ký sinh trùng học thú y
11	Phạm Thị Phương Lan	TS	Ký sinh trùng học thú y
12	Nguyễn Thu Trang	TS	Ký sinh trùng học thú y
13	Đào Văn Cường	TS	Dược lý học thú y
14	Đặng Thị Mai Lan	TS	Vi sinh vật học thú y
15	Dương Thị Hồng Duyên	TS	Ký sinh trùng học thú y
16	Phạm Thị Trang	TS	Ký sinh trùng học thú y
IV	Ngành Lâm học		
1	Trần Thị Thu Hà	PGS.TS	Khoa học môi trường
2	Nguyễn Thanh Tiến	TS	Lâm nghiệp
3	Dương Văn Thảo	TS	Khoa học nông nghiệp
4	Nguyễn Văn Thái	TS	Chế biến lâm sản
5	Trần Công Quân	TS	Lâm sinh
6	Đàm Văn Vinh	TS	Trồng trọt
7	Nguyễn Thị Thu Hoàn	TS	Lâm sinh
8	Lê Sỹ Hồng	TS	Lâm sinh
9	Nguyễn Công Hoan	TS	Lâm sinh
10	Đặng Thị Thu Hà	TS	Lâm sinh
V	Ngành Quản lý đất đai		
1	Đàm Xuân Vẹn	PGS.TS	Nông nghiệp
2	Nguyễn Khắc Thái Sơn	PGS.TS	KH cây trồng

3	Phan Đình Bình	PGS.TS	Quản Lý tài nguyên môi trường
4	Lê Văn Thơ	PGS.TS	Quản Lý Đất đai
5	Nguyễn Đức Nhuận	TS	Khoa học đất
6	Vũ Thị Thanh Thủy	TS	KH cây trồng
7	Nguyễn Thị Lợi	TS	KH cây trồng
8	Vũ Thị Quý	TS	KH cây trồng
9	Nguyễn Ngọc Anh	TS	Quản Lý Đất đai
10	Nguyễn Quang Thi	TS	Quản Lý Đất đai
11	Nguyễn Thu Thùy	TS	KH cây trồng
12	Trần Thị Mai Anh	TS	Quản lí TNTN và KH sự sống
13	Hoàng Hữu Chiến	TS	Khoa học đất
14	Nguyễn Huy Trung	TS	Quản Lý Đất đai
15	Nguyễn Văn Hiếu	TS	KH môi trường
16	Nông Thị Thu Huyền	TS	Quản Lý Đất đai
VI Ngành Khoa học môi trường			
1	Nguyễn Thế Hùng	GS.TS	Nông nghiệp
2	Đỗ Thị Lan	PGS.TS	Sinh thái cảnh quan
3	Trần Thị Phá	TS	KH Môi trường
4	Nguyễn Thanh Hải	TS	Quản lí NN
5	Dư Ngọc Thành	TS	Nông nghiệp
6	Phan Thị Thu Hằng	TS	Nông nghiệp
7	Nguyễn Chí Hiếu	TS	Khoa học cây trồng
8	Trần Hải Đăng	TS	KH Môi trường
9	Trương Thị Ánh Tuyết	TS	Sinh học bảo tồn
10	Nguyễn Ngọc Sơn Hải	TS	KH Môi trường
11	Nguyễn Duy Hải	TS	Công nghệ MT
VII Ngành Kinh tế nông nghiệp			
1	Hà Quang Trung	TS	Kinh tế nông nghiệp
2	Đinh Ngọc Lan	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp
3	Đỗ Xuân Luận	PGS.TS	Kinh tế nông nghiệp
4	Dương Hoài An	TS	Kinh tế
5	Bùi Thị Thanh Tâm	TS	Kinh tế nông nghiệp
6	Hồ Lương Xinh	TS	Kinh tế nông nghiệp
7	Hồ Văn Bắc	TS	Kinh tế nông nghiệp
8	Trần Lệ Thị Bích Hồng	TS	Kinh tế nông nghiệp
9	Hà Quang Trung	TS	Kinh tế nông nghiệp
10	Trần Cương	TS	Kinh tế & Quản lí NN

VIII	Ngành Phát triển nông thôn		
1	Nguyễn Văn Tâm	TS	Quản lý nông nghiệp
2	Nguyễn Thị Yên	TS	Kinh tế phát triển
3	Kiều Thị Thu Hương	TS	Khoa học nông nghiệp, PTNT
4	Nguyễn Hữu Thọ	TS	Khoa học cây trồng
5	Nguyễn Thị Bích Ngọc	TS	Kinh tế phát triển
6	Hà Thị Hòa	TS	Nông nghiệp nhiệt đới
7	Vũ Thị Hiền	TS	Kinh tế & Quản lý NN
8	Đào Thị Thanh Huyền	TS	Khoa học Nông nghiệp
9	Lê Quang Ứng	TS	Thảo dược học và hợp chất TN
10	Nguyễn Văn Hồng	TS	Công nghệ Sinh học
IX	Ngành Công nghệ sinh học		
1	Dương Văn Cường	PGS.TS	Sinh học phân tử
2	Nguyễn Tiến Dũng	PGS.TS	Sinh học ứng dụng
3	Nguyễn Xuân Vũ	TS	Công nghệ Sinh học
4	Nguyễn Văn Duy	TS	Công nghệ sinh học
5	Trần Văn Chí	TS	CNSHTP và các hoạt chất sinh học
6	Phạm Bằng Phương	TS	Công nghệ Sinh học
7	Lương Hùng Tiến	TS	Công nghệ Thực phẩm
8	Bùi Tri Thức	TS	Công nghệ sinh học
9	Lê Thanh Ninh	TS	Hóa sinh thực phẩm
10	Lã Văn Hiền	TS	Sinh học ứng dụng
11	Phạm Thị Vinh	TS	Công nghệ thực phẩm
12	Dương Mạnh Cường	TS	Công nghệ sinh học
X	Ngành Quản lý tài nguyên rừng		
1	Trần Quốc Hưng	PGS.TS	Quản lý TNR
2	Đỗ Hoàng Chung	TS	Sinh học
3	Nguyễn Đăng Cường	TS	Khoa học thiên nhiên
4	Nguyễn Tuấn Hùng	TS	Quản lý TNR
5	Hồ Ngọc Sơn	PGS.TS	Biến đổi khí hậu
6	Trần Thị Thanh Tâm	TS	Quản lý TNR
7	Dương Văn Đoàn	TS	Khoa học và công nghệ gỗ
8	Nguyễn Thị Thoa	TS	Lâm sinh
9	Lê Văn Phúc	TS	Lâm sinh
10	Đặng Ngọc Hùng	TS	Nấm dược liệu

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

Bảng 11. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí NSNN (đồng)	Đơn vị hợp tác
Cấp Nhà nước					
1	Nghiên cứu bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen cam Bồ Hạ, Bắc Giang	TS. Nguyễn Văn Duy	10/2017-9/2022	3.900.000.000	Trung tâm giống cây trồng Bắc Giang
2	Nghiên cứu khai thác nguồn gen trâu khối lượng lớn nuôi tại Chiêm Hóa-Tuyên Quang	PGS.TS. Trần Huệ Viên	01/2018-12/2022	4.380.000.000	1. TT NC&PT chăn nuôi miền núi 2. Cty TNHH MTV thương mại Oanh Phương 3. Phòng NN&PTNN huyện Chiêm Hóa
3	Nghiên cứu tạo giống đậu tương chuyển gen kim hãm giả hóa bộ lá và tăng kích thước hạt	PGS.TS. Trần Văn Điền	12/2018-12/2022	5.700.000.000	Trường Đại học Đông A - Hàn Quốc
4	Khai thác và phát triển nguồn gen bản địa muộn đỏ và muộn chín sớm tại Hà Giang và Lạng Sơn	ThS. Vi Đại Lâm	9/2019-02/2023	4.480.000.000	1. Viện NC Rau quả 2. TT Ứng dụng phát triển KHCN& đo lường chất lượng sản phẩm tỉnh Lạng Sơn 3. Sở NN&PTNT tỉnh Hà Giang
5	Sản xuất thử nghiệm gà Cáy Cùm tại một số tỉnh miền núi phía Bắc	TS. Bùi Thị Thơm	9/2019-02/2022	2.730.000.000	1. Chi nhánh NC&PT động thực vật bản địa - Cty CP khai khoáng miền núi 2. Cty CP KHSS Cty TNHH Thái Dương 3. HTX chăn nuôi và cung ứng dịch vụ thú y, con giống Hoàng Su Phì
6	Nghiên cứu quá trình biệt hóa tế bào gốc vệ tinh thành tế bào mô cơ vân và mỡ ở bò Vàng Việt Nam	TS. Đào Văn Cường	9/9/2020 - 9/9/2023	6.273.000.000	1. Viện Di truyền Nông nghiệp, Bộ NN&PTNT 2. Trường ĐH Quốc gia Chonbuk - Hàn Quốc

7	Khai thác và phát triển nguồn gen quýt vàng Bắc Sơn, Lạng Sơn và cam Mường Pồn, Điện Biên	TS. Nguyễn Hữu Thọ	10/2020 - 9/2024	4.600.000.000	1. Viện NC Rau quả 2. Sở NN&PTNT tỉnh Lạng Sơn 3. Công ty CP giống cây trồng Lạng Sơn 4. Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên 5. Trung tâm khuyến nông tỉnh Điện Biên
8	Nghiên cứu khai thác, phát triển nguồn gen đào ăn quả Tiên Bắc Á, đào sớm Địa Linh tại Bắc Kạn và vùng phụ cận	TS. Trần Đình Hà	10/2021- 9/2025	4.400.000.000	1. Viện NC Rau Quả 2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn 2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn
9	Sản xuất thử nghiệm và chế biến một số sản phẩm mới từ nguồn gen chè Trung du búp tím cho vùng miền núi phía Bắc	TS. Dương Trung Dũng	10/2021- 9/2025	4.000.000.000	1. TT NC&PT Chè, Viện KHKT Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc 2. Cty CP thương mại và chế biến Nông Lâm sản Quyết Thắng
Cấp Bộ					
1	Nghiên cứu di cư và hòa nhập xã hội của nhóm thanh niên dân tộc thiểu số tại các khu công nghiệp	GS.TS. Đặng Văn Minh	2/2020- 8/2022	1.655.420.000	1. Viện chiến lược và chính sách dân tộc 2. Học viện Chính trị khu vực I
2	Xây dựng mô hình sản xuất sản bền vững theo chuỗi giá trị tại một số tỉnh miền núi phía Bắc	PGS.TS. Nguyễn Viết Hưng	2021 -2023	5.000.000.000	1. TT KH tỉnh Hòa Bình 2. TT Dịch vụ NN huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai 3. TT KN tỉnh Tuyên Quang 4. TT KN tỉnh Yên Bái
Cấp Tỉnh					
1	Bảo tồn nguồn gen cây Hồng Việt Cường huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên	TS. Nguyễn Tiến Dũng	6/2019- 6/2022	1.903.902.300	Công ty Cổ phần KH&CN SciTech
2	Bảo tồn nguồn gen Gà của đồng bào Mông tại huyện Đồng Hỷ và huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	PGS.TS. Lê Minh	6/2019- 6/2022	2.126.531.900	1. Viện KHSS 2. TT Khuyến nông tỉnh Thái Nguyên

3	Bảo tồn nguồn gen cây Nghiến ba gân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Vũ Văn Thông	6/2019-6/2022	2.027.585.400	Viện CNSH lâm nghiệp
4	Bảo tồn nguồn gen cây Mã tiền lông	TS. Nguyễn Minh Tuấn	7/2020-7/2022	1.660.472.000	
5	Bảo tồn nguồn gen gà nhiều cựa của đồng bào Dao thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan	7/2020-7/2022	1.624.470.000	1. Viện KHSS2. Viện Sinh thái&Tài nguyên sinh vật3. Trung tâm khuyến nông tỉnh Thái Nguyên
6	Nghiên cứu sự lưu hành và biện pháp phòng, chống hiệu quả bệnh sán lá gan trên trâu, bò của tỉnh Tuyên quang, ứng dụng chế phẩm sinh học trong xử lý phân trâu, bò để giảm thiểu ô nhiễm môi trường	GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan	7/2020-6/2022	597.416.000	Viện Khoa học sự sống
7	Nghiên cứu phát triển giống nấm Linh chi đen (Ganoderma Subresinosu) thành sản phẩm hàng hóa có giá trị tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	ThS. Lưu Hồng Sơn	11/2020 - 11/2022	1.500.000.000	1. TT UD tiến bộ KH&CN Cao Bằng 2. TT dịch vụ nông nghiệp huyện Bảo Lạc 3. Phòng NN&PTNT huyện Bảo Lạc
9	Nghiên cứu và phát triển vùng sản xuất dược liệu Hoài Sơn (Củ mài) tại huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	TS. Nguyễn Minh Tuấn	12/2020 - 12/2022	400.000.000	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng
9	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển cây Hà thủ ô đỏ (Fallopia multiflora Thunb) tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	TS. Lê Quang Ứng	7/2021-8/2024	745.000.000	1. HTX Lũng Lô 2. Phòng NN&PTNT huyện Văn Chấn
10	Bảo tồn nguồn gen cây Bình vôi (Stephania brachyandra Diels, Stephania cepharantha Hayata)	TS. Dương Văn Thảo	10/2021-10/2024	1.505.159.000	1. Viện CNSH lâm nghiệp 2. Công ty TNHH cây thuốc và vị thuốc Việt Nam

3.4. Kiểm định chất lượng giáo dục

- Kiểm định cơ sở giáo dục: Đã thực hiện đánh giá năm 2017 bởi Tổ chức kiểm định của Hiệp hội các trường Đại học, cao đẳng Việt Nam, cấp ngày 08/12/2017. Có giá trị đến ngày 8/12/2022.

- Kiểm định chương trình: Đã hoàn thành đánh giá và đạt chuẩn 03 CTĐT trình độ đại học theo tiêu chuẩn AUN-QA (đợt đánh giá tháng 9/2021).

- Hiện nay, Trường Đại học Nông Lâm đang trong quá trình hoàn thiện báo cáo tự đánh giá Theo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT/BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và dự kiến hoàn thiện đánh giá ngoài vào cuối năm 2022.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trình độ đào tạo sau đại học, trong những năm gần đây Trường Đại học Nông Lâm đã ký kết hợp tác với một số trường đại học thuộc các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan, Philipin ... trong việc đào tạo giảng viên, tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật. Nhà trường sẽ ký hợp đồng với các giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với các giảng viên của Nhà trường; sẽ cử giảng viên của Trường sang các Trường đại học là đối tác ở nước ngoài để trao đổi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

PHỤ LỤC 1
DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO THẠC SĨ THEO NGÀNH NĂM
2022 (CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)

(Kèm theo quyết định số: 98/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 18 tháng 02 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

TT	Ngành đào tạo	Số giảng viên cơ hữu chức danh GS	Số giảng viên cơ hữu chức danh PGS	Số giảng viên cơ hữu TS (không bao gồm GS, PGS)	Xác định chỉ tiêu thạc sĩ năm 2022
1	Khoa học cây trồng	0	3	19	20
2	Chăn nuôi	1	2	16	20
3	Thú y	0	4	12	20
4	Lâm học	0	1	10	30
5	Quản lý đất đai	0	4	12	80
6	Khoa học môi trường	1	1	9	30
7	Phát triển nông thôn	0	8	8	20
8	Công nghệ sinh học	0	2	10	20
9	Kinh tế nông nghiệp	0	4	7	50
10	Quản lý tài nguyên rừng	0	2	7	30

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

PHỤ LỤC 3
DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO THẠC SĨ THEO NGÀNH NĂM
2022 (CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)

(Kèm theo quyết định số: 98/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 18 tháng 02 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

TT	Ngành đào tạo	Xác định chỉ tiêu thạc sĩ năm 2022
1	Khoa học cây trồng	20
2	Chăn nuôi	20
3	Thú y	20
4	Lâm học	30
5	Quản lý đất đai	80
6	Khoa học môi trường	30
7	Phát triển nông thôn	20
8	Công nghệ sinh học	20
9	Kinh tế nông nghiệp	50
10	Quản lý tài nguyên rừng	30
	TỔNG	320

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

Mẫu phiếu đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Đợt tuyển sinh tháng..... năm

- 1. Họ và tên người dự tuyển:**.....
- 2. Giới tính:** Nam ☐ Nữ ☐
- 3. Sinh ngày..... tháng..... năm**
- 4. Nơi sinh.....**
- 5. Nơi ở hiện nay.....**
- 6. Đối tượng dự tuyển:** Công chức, viên chức được cử đi học ☐ Đối tượng khác ☐
- 7. Đơn vị công tác:**
- 8. Nghề nghiệp, chức vụ hiện tại:.....**
- 9. Thâm niên công tác chuyên môn từ khi tốt nghiệp đại học:.....**
- 10. Thuộc diện cán bộ:** Biên chế: ☐ Hợp đồng: ☐
- 11. Văn bằng đại học:** Trường tốt nghiệp (TN).....
Hệ đào tạo:Ngành đào tạo.....Năm TN.....Loại TN.....
- 12. Văn bằng đại học khác (nếu có):.....**
- 13. Đăng ký học bổ sung kiến thức (nếu có).....**
- 14. Chuyên ngành đăng ký dự tuyển:.....**
- 15. Minh chứng năng lực ngoại ngữ:.....**
- 16. Công trình nghiên cứu khoa học.....**
.....
- 17. Địa chỉ liên hệ.....**

Số điện thoại liên hệ của người dự tuyển:.....

Tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ quy định của Hội đồng tuyển sinh, chấp hành đúng quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ. Nếu trúng tuyển tôi sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người học theo quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Đại học Thái Nguyên.

Ngày tháng..... năm.....

Người đăng ký dự tuyển

